



HIỆU ỨNG CNN: CÔNG CUỘC TÌM KIẾM MỘT LÝ THUYẾT TRUYỀN THÔNG VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Nguồn: Etyan Gilboa (2005). "The CNN Effect: The Search for a Communication Theory of International Relations", *Political Communication*, Vol. 22, pp. 27–44.

Biên dịch: Nguyễn Thị Ngân Khánh | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Bài viết này phân tích một nỗ lực kéo dài hàng thập kỷ nhằm xây dựng và kiểm chứng một mô hình lý thuyết truyền thông về quan hệ quốc tế vốn cho rằng những mạng tin tức truyền hình toàn cầu như CNN và BBC World đã trở thành một nhân tố quyết định đối với các quyết sách và kết quả của các sự kiện tầm cỡ. Nghiên cứu đã phân tích một cách hệ thống và mang tính phản biện các công trình nghiên cứu chủ yếu về lý thuyết này, thường được biết đến với tên gọi 'Hiệu ứng CNN' trong giới học thuật lẫn ngành truyền thông. Nguồn tư liệu này bao gồm các công trình nghiên cứu lý thuyết lẫn thực nghiệm so sánh, các trường hợp nghiên cứu điển hình cụ thể và cả những mô hình mới. Nghiên cứu đã cho thấy một cuộc tranh luận chưa có hồi kết về giá trị thực tiễn của lý thuyết này và kết luận rằng các công trình nghiên cứu vẫn chưa cung cấp đầy đủ các dẫn chứng xác đáng cho hiệu ứng CNN, rằng nhiều bài viết đã thổi phồng vai trò của hiệu ứng, cũng như trọng tâm của lý thuyết này đã làm chệch hướng mối quan tâm khỏi các ảnh hưởng khác của truyền hình toàn cầu lên ngành truyền thông đại chúng, báo chí và cả quan hệ quốc tế. Bài viết này cũng đề xuất một lộ trình nghiên cứu mới về các hiệu ứng khác nhau của mạng lưới truyền hình toàn cầu.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã tạo ra một hệ thống quốc tế toàn cầu thật sự lần đầu tiên trong lịch sử. Các sự kiện diễn ra ở khu vực này có thể ảnh hưởng đến các sự kiện ở khu vực khác và vì thế trở thành tâm điểm chú ý của các nước liên quan. Đầu thập kỷ 1980, những phát minh trong công nghệ truyền thông và tầm nhìn của Ted Turner đã tạo ra một CNN, mạng lưới tin tức toàn cầu đầu tiên của thế giới (Whittemore, 1990). CNN phát sóng tin tức mọi lúc mọi nơi trên trái đất thông qua truyền hình vệ tinh và truyền hình cáp. Trong cuộc chiến tranh Vùng Vịnh những năm 1990 – 1991, CNN nổi lên như một thế lực toàn cầu trong trường quan hệ quốc tế, mạng lưới phủ sóng dày đặc của CNN đã truyền cảm hứng cho những tổ chức truyền hình khác như BBC vốn đã có sẵn một mạng lưới radio phủ khắp thế giới, hay như NBC, và Star, để thành lập những mạng lưới truyền hình toàn cầu.

Sự phát triển và đa dạng hóa của đế chế CNN, bao gồm việc thành lập kênh CNN Quốc tế, đã ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của truyền thông toàn cầu và quan hệ quốc tế, như công nghệ, kinh tế, văn hóa, luật pháp, ý kiến công chúng, chính trị và ngoại giao, cũng như quân sự, khủng bố, nhân quyền, sự xuống cấp của môi trường, vấn đề người tị nạn, và y tế. Trong những năm 1980, những hiệu ứng này thu hút rất ít chú ý trong cả giới nghiên cứu và ngành truyền thông, cho đến khi những đăng tải của CNN về chiến tranh Vùng Vịnh bắt đầu khuyến khích tất cả nghiên cứu sâu hơn về nó. Cuộc chiến đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử truyền thông nói chung và của CNN nói riêng, cũng như mang đến sự thay đổi tương tự trong giới nghiên cứu về mạng tin tức toàn cầu. Sự nổi lên của một thế lực đáng kể mới trong lĩnh vực truyền thông và Quan hệ quốc tế đòi hỏi một khuôn khổ lý thuyết tương xứng và nghiên cứu chuyên sâu để có thể đánh giá một cách khoa học vị trí và tầm ảnh hưởng của nó. Các học giả đã thực hiện vô số các nghiên cứu về CNN trong nhiều khuôn khổ khác nhau (Gurevitch, 1991; Silvia, 2001, 2001; McPhail, 2002) và cả những bối cảnh khác nhau như tầm ảnh hưởng công chúng (Volkmer, 1999), quyền sở hữu và kinh tế (Parker, 1995; Flournoy & Steward, 1997; Compaine, 2002), sự cạnh tranh (Johnston, 1995) và cách làm tin (Flournoy, 1992; Seib, 2002). Bài viết này kiểm chứng những nghiên cứu về hiệu ứng CNN lên chiến tranh và quyết định can thiệp vũ lực, chính sách đối ngoại và nền ngoại giao thế giới. Khá nhiều nghiên cứu dạng này đã cất công tìm hiểu cái gọi là Hiệu ứng CNN.

Những nhân vật cấp cao trong chính phủ đã thừa nhận tầm ảnh hưởng của truyền thông lên việc hoạch định chính sách của họ. Trong hồi ký của mình, cựu Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ James Baker III (1995) đã viết: "Ở Iraq, Bosnia, Somalia, Rwanda và Chechnya và nhiều nước khác, việc đưa tin trực tiếp về các cuộc xung

đột của những phương tiện truyền thông điện tử đã tạo ra một sự thúc đẩy mới đầy mạnh mẽ đòi hỏi các phản ứng nhanh chóng vốn chưa từng xảy ra ở các thời điểm ít hỗn loạn hơn” (trang 103). Những cựu bộ trưởng ngoại giao Anh như Douglas Hurd (Hopkinson, 1993, trang 11) và David Owen (1996, trang 308) cũng có những quan sát tương tự. Cựu Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc Boutros Boutros-Ghali cũng đã từng nói hay chính xác hơn là phản nản rằng “CNN chính là thành viên thứ 16 của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc” (Minear, Scott & Weiss, 1996, trang 4). Tuy nhiên, những nhà hoạch định chiến lược cấp cao khác lại đưa ra những nhận định đa chiều về hiệu ứng CNN. Colin Powell nhận thấy rằng “việc truyền hình trực tiếp từ vùng chiến không làm thay đổi chính sách nhưng tạo ra một bối cảnh mà trong đó các chính sách được hình thành” (McNulty, 1993, trang 80). Anthony Lake, một học giả và cũng là cố vấn quốc gia đầu tiên của Bill Clinton thừa nhận rằng công luận, vốn bị lèo lái bởi những hình ảnh đã được truyền thông hóa, ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách liên quan đến các cuộc khủng hoảng nhân đạo, nhưng cũng bổ sung rằng những nhân tố khác như chi phí và tính khả thi của chính sách cũng quan trọng không kém (Hoge, 1994, trang 139).

Dù vậy, các học giả vẫn chưa đưa ra được một định nghĩa hợp lý cho cái gọi là Hiệu ứng CNN, dẫn đến nghi vấn liệu có tồn tại hay không một lý thuyết hay đơn thuần chỉ dừng lại ở một khái niệm mơ hồ mà thôi. Trong những phân tích ban đầu về hiệu ứng này, các học giả cũng thường gọi nó là ‘tâm lý CNN’, ‘đường cong CNN’ hay ‘nhân tố CNN’, mỗi cái tên đều bao hàm những ý nghĩa khác nhau đối với các nhà báo, chính trị gia hay học giả. Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đa phần liên hệ việc đưa tin truyền hình trực tiếp với việc áp đặt chính sách lên các lãnh đạo nhà nước và thúc đẩy tiến độ của truyền thông quốc tế. Việc xây dựng và thử nghiệm một lý thuyết mới trong những lĩnh vực này sẽ rất quan trọng khi mà cộng đồng quốc tế vẫn xem những xung đột sắc tộc, nội chiến cũng như các cuộc can thiệp nhân đạo là hai trong số những vấn đề quan trọng của kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh. Những hiệu ứng của truyền hình trực tiếp và áp lực thời gian được tạo ra bởi tốc độ truyền tin có thể khiến các chiến lược gia phải đưa ra quyết định mà không có đủ thời gian hiệu quả để xem xét cẩn thận các lựa chọn (Gilboa, 2002a, 2003). Thêm vào đó, sự nổi tiếng của hiệu ứng CNN và mối quan tâm nó có được từ nhiều phía, bao gồm phía hoạch định chính sách và cộng đồng truyền thông, và những hệ quả của hiệu ứng này đối với việc hoạch định chính sách lẫn nghiên cứu đòi hỏi phải xem xét một cách toàn diện về nguồn gốc, quá trình phát triển và những đóng góp của lý thuyết này.

Bài nghiên cứu này mong muốn tìm lời giải đáp cho những câu hỏi sau: Hiệu ứng CNN là gì? Nó đã được nghiên cứu và phân tích ra sao trong quá khứ? Đây là kết quả của những nỗ lực nghiên cứu, và tiến độ ra sao trong vòng một thập kỷ nghiên cứu? Những mảng nghiên cứu nào còn bị bỏ sót? Đây là điểm đến tiếp theo? Phương hướng và chiến lược nào các học giả nên áp dụng để nghiên cứu các hiệu ứng của truyền thông toàn cầu nói chung, chứ không chỉ của CNN nói riêng, trong tương lai gần? Với mục tiêu trả lời những câu hỏi đó, bài nghiên cứu này cố gắng phân tích một cách hệ thống và mang tính phản biện các công trình nghiên cứu chính về chủ đề này trong một thập kỷ gần đây nhất trong giới nghiên cứu học thuật lẫn chuyên ngành. Những tài liệu này bao gồm các bài nghiên cứu mang tính lý thuyết lẫn so sánh, phân tích các tình huống điển hình, các mô hình và phương pháp luận. Các kết quả đã cho thấy một cuộc tranh luận nóng bỏng đang diễn ra giữa các học giả về giá trị thực tế của lý thuyết về hiệu ứng CNN.

Bài viết này kết luận rằng các nghiên cứu vẫn chưa thể dẫn chứng một cách thuyết phục về cái gọi là hiệu ứng CNN, rằng nhiều công trình đã phóng đại hiệu ứng này, và rằng mối quan tâm về lý thuyết đã làm lu mờ các tác động khác của truyền hình toàn cầu lên truyền thông đại chúng, báo chí và quan hệ quốc tế. Bài viết này trước tiên sẽ xem xét các định nghĩa và cách tiếp cận khi nghiên cứu về Hiệu ứng CNN. Sau đó nó sẽ phân tích tường tận các lý thuyết cũng như những mô hình và phương pháp nghiên cứu được sử dụng bởi các học giả để lý giải hiệu tượng này. Phần tiếp theo sẽ trình bày các kết luận nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau và ở phần cuối cùng của bài nghiên cứu, tác giả sẽ hệ thống các bài học kinh nghiệm và đề ra một chương trình mới cho các công trình nghiên về các ảnh hưởng của truyền thông toàn cầu trong tương lai.

Các định nghĩa và cách tiếp cận

Một nghiên cứu hệ thống của bất kỳ hiện tượng truyền thông chính trị đáng kể nào đều bắt đầu với một định nghĩa. Tuy nhiên các học giả về hiện tượng CNN đã áp dụng nhiều định nghĩa khá rời rạc. Một vài công thức chú trọng vào hiệu ứng 'áp đặt' vào các quyết sách về vấn đề can thiệp nhân đạo, trong khi một vài định nghĩa khác khơi gợi cách tiếp cận hoàn toàn mới về quá trình hoạch định chính sách đối ngoại và nền chính trị thế giới. Feist (2001, trang 713) đã viết: "Hiệu ứng CNN là một lý thuyết cho rằng các hình ảnh truyền thông ám ảnh, ví dụ như hình ảnh của một cuộc khủng hoảng nhân đạo, sẽ khiến các nhà hoạch định chính sách Mỹ phải quyết định can thiệp vào một tình huống vốn dĩ có thể nằm ngoài lợi ích quốc gia của nước Mỹ". Schoor (1998) định nghĩa hiệu ứng CNN là "cách mà các loạt tin

nóng ảnh hưởng đến các quyết định về chính sách ngoại giao,” trong khi Livinston và Eachus (1995, trang 413) xem đó là “việc các nhà làm chính sách cấp cao đánh mất quyền kiểm soát chính sách vào tay giới truyền thông.” Theo Seib (2002), hiệu ứng CNN “thể hiện mối quan hệ căng thẳng vốn đã tồn tại giữa các tin tức truyền hình trực tiếp và quá trình hoạch định chính sách, khi mà tin tức nay ngày càng có tầm ảnh hưởng lớn hơn” (trang 27).

Neuman (1996) đã mở rộng phạm vi hiệu ứng khi đề cập đến ảnh hưởng của các bản tin lên những quyết định ban đầu cũng như những giai đoạn can thiệp về sau, bao gồm quyết định triển khai quân sự lâu dài hay chiến lược rút quân hậu can thiệp. Tác giả này cũng mô tả hiệu ứng theo mô hình vòng cung: ‘Hiệu ứng cho thấy khi cơn lũ tin tức của CNN bao phủ tất cả sóng truyền hình về một cuộc khủng hoảng quốc tế nào đó, các nhà làm chính sách không còn cách nào khác ngoài việc chuyển hướng quan tâm đến cuộc khủng hoảng đó ngay tức thì. Điều đó cũng cho thấy việc đưa tin về những ‘điểm nóng’ đã tạo ra làn sóng dư luận yêu cầu chính phủ phải ra tay can thiệp vào sự kiện, đòi hỏi giới lãnh đạo chính trị hoặc phải thay đổi tình hình hoặc bị mất điểm với công chúng’ (trang 15 – 16). Vòng cung trong khung cảnh này chính là việc truyền hình có thể hối thúc các chính trị gia phải quyết định can thiệp vũ trang vào một cuộc khủng hoảng nhân đạo, và buộc họ phải chấm dứt cuộc can thiệp một khi lực lượng quân sự gánh chịu thương vong hoặc bị bôi nhọ bởi những sự kiện không hay. Định nghĩa này bao gồm hai đối trọng liên kết nhau bởi chức năng ‘thúc đẩy’. Đối trọng thứ nhất chính là một bối cảnh điển hình – đóng vai trò thúc đẩy các nhà lãnh đạo phải giải quyết những vấn đề mà họ muốn bỏ qua. Đối trọng thứ hai liên quan đến quyền lực của giới truyền hình, thông qua dư luận, có thể thúc đẩy các chính trị gia phải đưa ra quyết sách ngược lại ý muốn của họ cũng như cách định nghĩa lợi ích quốc gia.

Freedman (2000, trang 339) đã phân biệt giữa ba dạng hiệu ứng mà tin tức có thể tác động lên các cuộc can thiệp quân sự: ‘hiệu ứng CNN’ (CNN effect), nơi mà những hình ảnh gây sốc của các nạn nhân đẩy nhiều chính phủ đưa chân vào các cuộc can thiệp; ‘hiệu ứng túi đựng xác’ (bodybags effect) mà qua đó hình ảnh thương vong kéo họ ra khỏi cuộc can thiệp; và ‘hiệu ứng bắt nạt’ (bullying effect) nơi mà việc sử dụng vũ lực quá mức có nguy cơ đẩy lùi sự ủng hộ của công chúng đối với cuộc can thiệp. Tuy nhiên, công thức này có phần khá rối rắm. Như đã đề cập trước đây, đối với Neuman ‘hiệu ứng CNN’ và ‘hiệu ứng túi đựng xác’ tạo ra một hiện tượng mà học giả này gọi là ‘vòng cung CNN’. Hơn nữa, cả ba hiệu ứng được trình bày bởi Friedman thực chất chỉ là kết quả của một hành động đưa tin về các giai đoạn can thiệp khác nhau mà thôi, và vì thế đều có thể được nhóm lại dưới tên gọi chung là hiệu ứng CNN. Strobel (1997) phân biệt giữa hiệu ứng tác

động lên kết quả và hiệu ứng tác động lên quá trình hoạch định chính sách và viết như sau: "Tôi không tìm thấy bất kỳ dẫn chứng nào cho thấy giới truyền thông, *tự thân họ*, buộc các quan chức Mỹ phải thay đổi các chính sách của chính phủ. Nhưng, trong điều kiện phù hợp, truyền thông vẫn có một hiệu ứng mạnh mẽ lên quá trình hoạch định chính sách. *Và những điều kiện đó gần như luôn luôn được thiết lập bởi các nhà hoạch định chính sách đối ngoại hoặc bởi số lượng ngày một gia tăng các chủ thể chính sách trên trường quốc tế*" (trang 5).

Livingston (1997, trang 293), Wheeler (2000, trang 300 và Robinson (2001, trang 942; 2002, trang 37-41) đã trình bày cách phân biệt một cách hữu ích hơn giữa các hiệu ứng CNN khác nhau. Livingston xác định ba dạng của các hiệu ứng này: *đẩy nhanh* quá trình ra quyết định; *cản trở* việc đạt được các mục tiêu chính sách mong muốn, và *giúp hình thành* nghị trình chính sách. *Hiệu ứng cản trở* về cơ bản liên hệ đến những lỗ hổng gây nên cho hệ thống an ninh hoạt động. Wheeler đã phân biệt giữa hiệu ứng có *'tính quyết định'* và hiệu ứng có *'tính xúc tác'* của truyền hình. Hiệu ứng có tính quyết định thúc đẩy chính sách, trong khi hiệu ứng có tính xúc tác ngụ ý rằng các tin tức có thể khiến việc can thiệp nhân đạo có thể diễn ra bằng cách huy động được sự ủng hộ của công chúng. Robinson cũng đã áp dụng sự phân biệt khá tương tự giữa hiệu ứng *'yếu'* và *'mạnh'*. Hiệu ứng *'mạnh'* tương ứng với việc thúc đẩy chính sách trong khi hiệu ứng *'yếu'* diễn ra khi các bản tin truyền thông có thể khiến các nhà hoạch định chính sách nghiêng về phía hành động hơn là tạo ra một mệnh lệnh chắc chắn'. Cả hai hiệu ứng có *'tính xúc tác'* và hiệu ứng *'yếu'* đều chỉ ra vai trò tương đối nhỏ của truyền thông đối với việc hoạch định chính sách. Belknap (2002) bổ sung rằng hiệu ứng CNN thực chất là một con dao hai lưỡi: vừa là một đòn bẩy chiến lược nhưng cũng có thể là mối rủi ro hoạt động tiềm tàng. Nó cho phép các nhà hoạch định chính sách giành được sự ủng hộ của công chúng cho các hoạt động quân sự nhưng đồng thời cũng làm lộ các thông tin nhạy cảm vốn có thể gây tổn hại đến sự an toàn của các chiến dịch.

Các học giả đã sử dụng nhiều phương pháp tiếp cận bao quát cũng như chuyên biệt khác nhau để nghiên cứu về hiệu ứng CNN, như phân tích các tình huống điển hình, nghiên cứu đối chiếu so sánh, hay sử dụng các mô hình về quá trình hoạch định chính sách và quan hệ quốc tế, và các cơ chế vận hành. Các nhà nghiên cứu đã áp dụng phương pháp phân tích tình huống để tìm hiểu tác động của truyền hình lên các cuộc can thiệp quân sự, bao gồm trường hợp bắc Iraq (khu vực người Kurd), Somalia và Kosovo. Có ba nghiên cứu tập trung vào sự can thiệp của Anh - Mỹ ở miền bắc Iraq: Schorr (1991) đã xem xét tác động của truyền hình lên chính sách Mỹ; Shaw (1996) phân tích ảnh hưởng của truyền thông lên chính sách của Anh; và Miller (2002) nghiên cứu ảnh hưởng của truyền thông lên chính

sách của cả Anh và Mỹ. Livingston và Eachus (1995) và Mermin (1997) nghiên cứu sự can thiệp của Mỹ vào Somalia, Freedman (2000), Livingston (2000), Hammond và Herman (2000), và Thusu (2000) đều nghiên cứu hiệu ứng CNN đối với vấn đề can thiệp của NATO vào Kosovo. Một vài nghiên cứu cũng tìm hiểu các phản ứng nghịch, khi mà không có sự can thiệp nào dù tin tức được phát sóng như trường hợp của Rwanda (Livingston và Eachus, 1999), hoặc sự thiếu vắng của cả tin tức truyền thông lẫn sự can thiệp như trường hợp ở Sudan (Livingston, 1996).

Một vài học giả thực hiện các nghiên cứu đối chiếu giữa các trường hợp can thiệp nhân đạo. Jakobsen (1996) đã phân tích vai trò của hiệu ứng CNN và các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định can thiệp vào các cuộc khủng hoảng như: Kuwait, Bắc Iraq (khu vực người Kurd), Somalia, Rwanda và Haiti. Strobel (1997) lại thực hiện nghiên cứu hiệu ứng CNN trong các chiến dịch quân sự ở bán đảo Balkan, Somalia, Rwanda và Haiti, trong khi học giả Mermin (1996, 1997, 1999) phân tích các ảnh hưởng của truyền thông lên các quyết định can thiệp quân sự của Mỹ vào các cuộc khủng hoảng thời kỳ hậu chiến tranh Việt Nam, bao gồm Grenada, Panama, vụ không kích Libya, chiến tranh vùng Vịnh, Somalia và Haiti. Robinson (2000a, 2001, 2002) lại phân tích hiệu ứng CNN ở vùng bắc Iraq, Bosnia, Somalia, Rwanda và Kosovo.

Một loạt sách và nghiên cứu liên hệ đến ảnh hưởng của CNN trong một bối cảnh rộng hơn của cục diện quan hệ quốc tế và quá trình hoạch định chính sách ngoại giao. Các nghiên cứu này được viết từ quan điểm của những nhà báo, quan chức chính phủ và giới ngoại giao. Pearce (1995), một nhà báo, đã tập trung phân tích mối quan hệ căng thẳng giữa các phóng viên và các nhà ngoại giao, trong khi các quan chức ngoại giao Newsom (1996) và Buckley (1998) lại tiếp cận cùng một vấn đề từ góc nhìn của giới ngoại giao. Hopkinson (1995) và Neuman (1996) đã đặt hiệu ứng CNN trong bối cảnh lịch sử của các phát minh công nghệ trong ngành truyền thông, và Taylor (1997) lại lần theo các dấu vết của truyền thông toàn cầu ảnh hưởng lên quan hệ quốc tế từ 1945. Seib (1997, 2001, 2002) lại đề cập vấn đề này theo các cột mốc lịch sử trong giới truyền thông nói chung. Edwards (1998), Carruthers (2000), Badsey (2000) và Belknap (2002) đã viết về hiệu ứng CNN trong bối cảnh của mối quan hệ giữa truyền thông và giới quân sự. Nhiều sách nghiên cứu cũng đã đề cập đến vai trò của truyền thông đến các chiến dịch can thiệp nhân đạo (Girardet và Bartoli, 1995; Rotberg & Weiss, 1996; Minear et al., 1996; Gow, Paterson, và Preston, 1996). Những quyển sách này giới thiệu nhiều cách lý giải lịch sử khác nhau về vai trò của truyền thông, nhưng thường dao động giữa các cách tiếp cận chuẩn tắc, vốn diễn giải những điều truyền thông nên làm, và cách tiếp

cận thực nghiệm vốn nghiên cứu những hoạt động thực tế của truyền hình lên chính sách.

Có ba đề tài nghiên cứu quan trọng đã nâng cuộc tranh luận quanh hiệu ứng CNN lên tầm vĩ mô. O'Neill (1993) đề cập lần đầu tiên về mô hình mới về chính trị thế giới trong đó ghi nhận vai trò thống trị và mang tính quyết định của truyền hình toàn cầu. Học giả này cho rằng ý kiến của công chúng và truyền hình đã dân chủ hóa thế giới và rằng việc đưa tin trực tiếp của CNN đã phá hủy hệ thống ngoại giao truyền thống và đóng vai trò quyết định những kết quả chính trị và ngoại giao. Ammon (2001) và Edwards (2011) cũng cho rằng giới truyền thông, đặc biệt là truyền hình, đã biến đổi hoàn toàn nền chính trị thế giới. Cả hai học giả đã sử dụng các khái niệm hậu hiện đại để miêu tả những mô hình mới về sự thống trị của truyền thông: ngoại giao truyền thông (telediplomacy) và chính trị truyền thông (mediapolitik).

Những khuôn khổ lý thuyết và phương pháp luận

Trong quá trình nghiên cứu những hiệu ứng CNN trực tiếp và gián tiếp, các học giả đã áp dụng các lý thuyết, mô hình, giả thuyết và khái niệm từ các ngành khoa học xã hội bao gồm ngành truyền thông, tâm lý, xã hội học, khoa học chính trị và quan hệ quốc tế. Các nhà nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để phân tích các dữ liệu về tin tức và các bài phỏng vấn với các chính trị gia. Những nhà báo chủ yếu thực hiện các cuộc phỏng vấn với nhà hoạch định chính sách và đồng nghiệp trong giới truyền thông vì phỏng vấn là một phần thiết yếu trong công việc hàng ngày của họ. Các học giả dùng phương pháp phỏng vấn và cả phân tích dữ liệu, và vận dụng dữ liệu vào các mô hình và lý thuyết của cả ngành truyền thông và quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu vốn chỉ dựa vào các bài phỏng vấn lại đặt ra những câu hỏi về tính xác thực và độ tin cậy. Những câu trả lời thể hiện cách thức các nhà hoạch định chính sách muốn được nhớ đến chứ không phải cách thức thật sự mà họ áp dụng để hoạch định chính sách.

Các khuôn khổ lý thuyết ngành truyền thông bao gồm các lý thuyết như *xác định nghị trình (agenda setting)* (McCombs, Shaw, & Weaver, 1997) và *đóng khung vấn đề (framing)* (Reese, Gandy & Grant, 2001) và các lý thuyết cụ thể liên quan đến mối quan hệ báo chí và chính phủ như '*giả thuyết phản ánh lập trường chính thống*' (*indexing hypothesis – tức truyền thông đưa tin dựa theo đồng thuận của giới chính trị gia - NHĐ*) (Bennett, 1990) và lý thuyết về '*tạo đồng thuận*' (*manufacturing consent – cho rằng truyền thông Mỹ thực hiện chức năng tuyên truyền ủng hộ chính phủ dựa trên nguyên tắc thị trường, các giả định nội tại và tự*

kiểm duyệt mà không có sự ép buộc công khai của chính phủ -NHD) (Chomsky & Herman, 1988). Cả hai lý thuyết chuyên biệt này rất phù hợp bởi chúng coi việc phủ tin của truyền thông thể hiện quan điểm và lợi ích của riêng chính phủ, và vì thế đã trái ngược hoàn toàn với cái gọi là hiệu ứng CNN.

"*Giả thuyết phản ánh lập trường chính thống*" cho rằng các phóng viên lên danh mục các quan điểm về tin tức mà họ tường thuật để phản ánh các quan điểm tồn tại trong nội bộ chính phủ. Nếu giả thuyết này là xác thực thì truyền thông đóng vai trò chủ yếu như một công cụ tiếp tay các nhà hoạch định chính sách. Zaller và Chiu (1996, 2000) áp dụng '*giả thuyết phản ánh lập trường chính thống*' vào 42 cuộc khủng hoảng chính sách đối ngoại bắt đầu từ thời Chiến tranh Lạnh cho đến cuộc khủng hoảng tại Kosovo năm 1999. Mermin (1996, 1997, 1999) lại áp dụng lý thuyết tương tự vào những can thiệp quân sự của Mỹ thời hậu chiến tranh Việt Nam. Những chứng cứ của học giả này ủng hộ cho '*giả thuyết phản ánh lập trường chính thống*' cho cả thời Chiến tranh Lạnh và hậu Chiến tranh Lạnh. Những chứng cứ của Zaller và Chiu về mối quan hệ giữa truyền thông và chính phủ ở Mỹ trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh cũng ủng hộ giả thuyết trên nhưng kết luận về thời hậu Chiến tranh Lạnh của họ có phần pha trộn hơn. Sự khác biệt giữa kết quả của hai nghiên cứu nằm ở việc sử dụng các cơ chế mã hóa khác nhau. Zaller và Chiu (2000, trang 80 – 81) kiểm định những tin tức tiêu cực về mọi khía cạnh của một chính sách bao gồm các tiền đề, việc triển khai, chi phí và hậu thuẫn chính trị, trong khi Mermin chỉ kiểm định những tin tức tiêu cực nào thách thức trực tiếp các tiền đề của một chính sách mà thôi. Sự tranh luận về phương pháp nghiên cứu này cho thấy điểm yếu trong '*giả thuyết phản ánh lập trường chính thống*', và các phát hiện đối với giả thuyết này trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh vẫn chưa rõ ràng ít nhất là cho tới thời điểm hiện tại.

Lý thuyết '*tạo đồng thuận*' hoặc '*mô hình tuyên truyền chính sách*' cho rằng sức mạnh kinh tế có khả năng kiểm soát chặt chẽ giới truyền thông và chính phủ, và vì thế có thể lợi dụng truyền thông để thu hút sự ủng hộ của công chúng cho các chính sách của chính phủ. Theo lý thuyết này, giới truyền thông '*đóng vai trò chủ yếu như là trợ thủ đắc lực cho nhà nước và các lãnh đạo cấp cao, chú trọng vào các chủ đề có lợi cho họ và việc tranh luận cũng như tiết lộ những thông tin nằm trong khuôn khổ đã được định sẵn trước đó*' (Herman, 1993, trang 25). Các học giả đã sử dụng dẫn chứng về các đại tập đoàn truyền thông và việc đưa tin theo thiên hướng bảo thủ tạm thời để minh chứng cho lý thuyết này. Herman và Peterson (2000) và Thussu (2000) đã áp dụng lý thuyết '*tạo đồng thuận*' vào cuộc khủng hoảng tại Kosovo. Tuy nhiên, lý thuyết vốn theo trường phái tân Marxist này cũng chỉ dựa vào chứng cứ gián tiếp, và mặc dù có thể là một công cụ để phân tích

việc đưa tin của truyền thông Mỹ về các cuộc xung đột thời kỳ Chiến tranh Lạnh, nhưng nó ít phù hợp hơn nhiều đối với các cuộc xung đột thời hậu Chiến tranh Lạnh (Compaine, 2002).

Shaw (1996) và Miller (2002) đã áp dụng các lý thuyết về khoa học hành vi để tìm hiểu về hiệu ứng CNN trong cuộc khủng hoảng ở miền Bắc Iraq - khu tự trị của người Kurd. Shaw đã sử dụng khái niệm 'xã hội dân sự toàn cầu' của xã hội học, một xã hội mà trong đó những tổ chức siêu quốc gia và bên dưới quốc gia, các phong trào và các cá nhân giành lấy trách nhiệm đại diện cho người bị hại của sự đàn áp bạo lực ở cấp quốc gia và quốc tế. Trong giới hạn của khái niệm này, Shaw đã cho rằng giới truyền thông, hơn bất kỳ các tổ chức xã hội nào khác, đã đại diện cho các nạn nhân của bạo lực và chiến tranh. Shaw còn cho rằng truyền thông đã ảnh hưởng chính sách thông qua ý kiến của công chúng và vì thế đã nghiên cứu chi tiết tin tức về khủng hoảng khu vực tự trị người Kurd trên báo in và báo điện tử của Anh quốc, phân tích các khảo sát công luận quốc gia, và thực hiện một cuộc điều tra ý kiến độc lập tại hai địa điểm ở Anh. Học giả này sau đó đã dùng mối quan hệ tam giác giữa tin tức, thái độ của công chúng và sự thay đổi trong chính sách nhà nước để minh chứng cho giả thuyết cơ bản về những ảnh hưởng của truyền thông lên chính sách của nước Anh. Tuy nhiên, vấn đề của phương pháp tiếp cận này nằm ở việc đã đương nhiên mặc định về ảnh hưởng của truyền thông lên ý kiến của công chúng và ảnh hưởng của truyền thông lên chính sách. Những mặc định này rất đáng tranh luận và không thể được sử dụng mà không có những kiểm định cụ thể hơn. Hơn nữa, Shaw cũng đã bỏ qua quá trình hoạch định chính sách trong thực tế và chỉ xem chính sách như một hệ quả tất yếu.

Không giống như luận điểm của Shaw, Miller (2002) tập trung vào quá trình hoạch định chính sách và vì thế có thể phân biệt giữa những luận điệu của chính phủ và những quyết sách trong thực tế và giữa việc đưa tin và sức ép từ giới truyền thông. Miller đã sử dụng khái niệm 'giả định mang tính định vị' (positioning hypothesis) của ngành tâm lý học ngôn ngữ (discursive psychology) để xác định những mối liên hệ giữa việc đưa tin và chính sách ở Anh và Mỹ. 'Giả định mang tính định vị' cho phép một học giả phân tích những mẫu đối thoại giữa các tổ chức như truyền thông và chính phủ thông qua các câu hỏi trong các buổi họp báo và phản hồi chính thức từ chính phủ. Miller cũng ghi nhận những điểm yếu (trang 49 – 50) trong cách đo lường của mình nhưng dù sao cách tiếp cận này rất thâm thúy và có triển vọng.

Các nhà khoa học chính trị đã sử dụng các lý thuyết của ngành quan hệ quốc tế như 'cách tiếp cận hiện thực' và 'lý thuyết thay thế' để nghiên cứu các nhân

tổ quyết định việc can thiệp quân sự. Cách tiếp cận hiện thực cổ điển cho rằng trong các vấn đề ngoại giao, các chính phủ theo đuổi quyền lực và các lợi ích quốc gia một cách lý trí. Vì thế, cách tiếp cận hiện thực này sẽ không coi các tính toán nhân đạo và việc đưa tin truyền hình toàn cầu là những lý do đủ dẫn tới các cuộc can thiệp nhân đạo. Việc áp dụng thuyết phục cách tiếp cận hiện thực đối với những cuộc can thiệp nhân đạo đã phủ nhận hiệu ứng CNN. Gibbs (2000) đã áp dụng cách tiếp cận này vào quyết định can thiệp nhân đạo ở Somalia và đưa ra cách lý giải phủ nhận hiệu ứng CNN và thay vào đó nhấn mạnh vào những lợi ích quốc gia của Mỹ.

Regan (2000) áp dụng 'lý thuyết thay thế' để phân tích các chiến dịch can thiệp quân sự. Thông qua các dữ liệu định lượng, lý thuyết này ghi nhận và lý giải những thay đổi trong chính sách đối ngoại. Regan đã muốn tìm hiểu các điều kiện nào sẽ dẫn đến những thay đổi trong chiến lược can thiệp của Mỹ trong các cuộc khủng hoảng dân sự và các dạng can thiệp thay thế một khi có quyết định thay đổi chính sách. Học giả này ghi nhận việc điểm tin truyền thông là một biến số chính trị có ảnh hưởng lớn. Tuy nhiên, Regan đã chọn để chỉ phân tích các tin tức báo chí, chủ yếu từ nguồn của báo *New York Times*, và tập trung vào các trang điểm tin trên báo. Ông đặt thời lượng tin tức dành cho các khủng hoảng ngang hàng với mức độ quan tâm của công chúng đối với vấn đề đó. Một quy trình như thế mắc phải nhiều hạn chế vốn thường gặp phải trong các công trình nghiên cứu khoa học chính trị vì đã không tham khảo góc nhìn của các nghiên cứu ngành truyền thông. Trước tiên, hầu hết công chúng tiếp nhận tin tức qua truyền hình, không phải từ báo giấy (Graber, 2001, trang 3). Thứ hai, thời lượng điểm tin không nhất thiết đã đại diện được cho mức độ quan tâm của công chúng. Đôi khi, nó mang ý nghĩa ngược lại (Gilboa, 1993). Thứ ba, việc chỉ đo lường mức độ chú ý của báo chí đơn thuần không mang lại hiệu quả. Đường hướng phát triển của tin tức, tích cực, tiêu cực hay trung lập, cũng phải được nghiên cứu và đo lường để có được một đánh giá có ý nghĩa về ảnh hưởng của truyền thông. Thứ tư, nguồn tin tức đơn thuần là một thước đo nghèo nàn về áp lực của truyền thông lên quá trình hoạch định chính sách (Miller, 2002, trang 5).

Bất kỳ bước tiến nào trong nghiên cứu về hiệu ứng CNN đều đòi hỏi hai mảng phân tích liên đới với nhau: (a) đánh giá tác động của truyền hình toàn cầu lên một quyết định chính sách đối ngoại cụ thể trong sự so sánh tương quan ảnh hưởng của các nhân tố khác và (b) áp dụng quy trình nghiên cứu vào một số các trường hợp thực tế phù hợp. Chỉ có một vài học giả đã theo đuổi quy trình này một cách có hệ thống. Một trong số đó là Jakobsen (1996), người đã phân tích tác động của các nhân tố sau lên các quyết định can thiệp nhân đạo: một trường hợp khủng

hoảng nhân đạo và/ hoặc một trường hợp pháp lý rõ ràng, lợi ích quốc gia, cơ hội thành công, sự ủng hộ trong nước, và hiệu ứng CNN. Học giả này sau đó đã phân tích sự ảnh hưởng tương đối của các nhân tố này lên các quyết định can thiệp vào các cuộc khủng hoảng sau: Kuwait, Bắc Iraq (khu vực người Kurd), Somalia, Rwanda, và Haiti.

Livingston (1997) và Robinson (2000a) đã phát triển các mô hình nghiên cứu áp dụng kết hợp lý thuyết từ ngành truyền thông, quan hệ quốc tế và quy trình quyết định chính sách. Livingston đã áp dụng thành công các khái niệm truyền thông vào một mô hình phân loại các cuộc can thiệp nhân đạo được phát triển bởi Haass (1994). Học giả này đã xác định ba biến thể của hiệu ứng CNN – chất xúc tác cho quá trình hoạch định chính sách, chướng ngại vật đối với việc đạt được các mục tiêu chính sách, và một tác nhân xác định nghị trình chính sách – và sau đó chỉ ra những hiệu ứng này vận hành khác nhau trong tám dạng can thiệp: chiến tranh truyền thống, răn đe chiến lược, răn đe chiến thuật, các chiến dịch đặc biệt và các xung đột cường độ thấp, can thiệp để tạo lập hòa bình, can thiệp để gìn giữ hòa bình, các chiến dịch nhân đạo áp đặt, và các chiến dịch nhân đạo mang tính đồng thuận. Sự phân biệt này rất hữu ích, và cơ cấu phân loại lại rất chi tiết. Livingston (2000) đã chứng minh cho tính hiệu quả của khuôn khổ này bằng cách áp dụng, cụ thể là hiệu ứng gây trở ngại, vào thực tế của cuộc can thiệp của NATO vào Kosovo.

Robinson (2000a, 2002, trang 25-35) đã phát triển một mô hình tuyệt vời để miêu tả sự tương tác giữa truyền thông và chính sách, trong đó dự đoán rằng ảnh hưởng của truyền thông có thể xảy ra khi chính sách không rõ ràng và các tin tức được định hình mang tính công kích chính phủ và đồng cảm với các nạn nhân. Khi chính sách chắc chắn, ảnh hưởng truyền thông sẽ khó diễn ra. Robinson đã áp dụng một cách thuyết phục mô hình này vào trường hợp các cuộc khủng hoảng nhân đạo ở Bosnia và Kosovo. Mặc cho những điểm yếu trong việc xác định và đo lường 'ảnh hưởng' và 'đóng khung vấn đề', mô hình này vẫn có thể hiệu quả và hữu ích.

Cuối cùng, hai mô hình mới xuất hiện đã cung cấp một khuôn khổ lý thuyết để nghiên cứu về hiệu ứng CNN. Ammon (2001) đã tuyên bố rằng những thay đổi lớn trong truyền thông lẫn ngoại giao đã giúp hình thành một mô hình mới cho chính trị quốc tế, cái mà ông gọi là 'ngoại giao truyền thông – telediplomacy'. Học giả này đã giải thích rằng sự trỗi dậy và bành trướng của các hãng truyền thông toàn cầu tạo ra một sự dịch chuyển trong truyền thông, trong khi đó 'nền ngoại giao mới', chủ yếu mang đặc tính cởi mở, đã tạo ra một sự dịch chuyển trong việc hoạch định chính sách ngoại giao. Chính cái gọi là nền ngoại giao truyền thông đã

thay thế những phương pháp ngoại giao hiện hữu, và lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, dưới một vài điều kiện cụ thể, cũng đã dẫn dắt đường hướng chính sách cũng như quyết định những kết quả của hoạt động ngoại giao (trang 152).

Edwards (2001) đã phát triển một mô hình chính trị truyền thông (mediapolitik) mới nhằm lấp đầy khoảng trống lý thuyết và mô hình về mối quan hệ giữa truyền thông và chính trị. Khuôn khổ này được xây dựng để 'nghiên cứu bản chất của sức mạnh truyền thông và tác động của nó lên nền chính trị của các quốc gia trên thế giới' (trang 276). Công trình nghiên cứu của Edwards rất bao quát và đề cập đến những quan sát thú vị về mối quan hệ giữa truyền thông và chính phủ ở một số nước. Mô hình này tuy nhiên lại không được định nghĩa rõ ràng và thường được áp dụng một cách rối rắm. Chính trị truyền thông vận hành ở những hệ thống chính trị khác nhau: từ chế độ dân chủ cấp tiến đến chế độ độc tài chuyên chế - nhưng cũng có những biến thể khác như 'nền chính trị truyền thông Nhật Bản' vốn không thuộc vào bất kỳ hệ thống nào. Edwards cho rằng vai trò của truyền thông đại chúng trong nền chính trị hiện đại phụ thuộc vào 4 tiêu chuẩn (trang 60 – 63): một cơ sở hạ tầng truyền thông lớn, một lượng độc giả và khán giả lớn, các chính trị gia tìm cách lợi dụng truyền thông vì những mục tiêu chính trị riêng, và một giới truyền thông đại chúng làm đảo chiều các chính sách công. Điều kiện cuối cùng chính là trọng tâm của lý thuyết hiệu ứng CNN, nhưng không rõ là có cần thiết phải hội đủ cả bốn yếu tố trên để nền chính trị truyền thông tồn tại hay không, hay liệu các yếu tố chỉ quyết định mức độ của hiệu ứng này mà thôi.

Các kết quả nghiên cứu

Các nghiên cứu học thuật lẫn chuyên ngành về hiệu ứng CNN đã đưa ra các kết luận lẫn lộn, trái chiều và có phần khó hiểu. Về quá trình hình thành chính sách của Mỹ đối với cuộc khủng hoảng của người Kurd, Schorr (1991) đã kết luận 'đó là chiến thắng thuộc về sức mạnh của giới truyền thông, đặc biệt là giới truyền hình, và gọi đó là một thể lực làm nên chính sách. Việc điểm tin về cuộc tàn sát và làn sóng tị nạn của người Kurd đã tạo ra những áp lực công luận làm chậm đi quá trình rút quân Mỹ ra khỏi Iraq mà thay vào đó là quay lại giúp đỡ và bảo vệ các nạn nhân trước sự trả thù của chế độ Saddam Husein (trang 21). Giọng điệu của kết luận này khá mạnh mẽ, nhưng những bằng chứng cho mối liên quan giữa việc đưa tin, công luận và chính sách lại khá mơ hồ. Shaw (1996) đã có một kết luận tương tự về chính sách của chính phủ Anh đối với vấn đề tương tự: 'Ở khu vực Kurdistan, chính giới truyền thông và công chúng Anh đã tác động đến hành động của chính phủ nước nhà' (trang vii). Tác giả cũng đã thêm rằng 'cuộc khủng hoảng người

Kurd là một trường hợp điển hình của tất cả các xung đột của đầu thập niên 1990, khi mà các tin tức truyền thông khơi mào cho quyết định can thiệp của các cường quốc phương Tây' (trang 156). Tuy nhiên mối tương quan mà tác giả chỉ ra giữa thái độ của giới truyền thông và công luận không đủ mạnh để tạo ra mối quan hệ nhân quả cũng như mối liên hệ giữa công luận và sự thay đổi chính sách. Điều này chỉ có thể đạt được nếu kiểm chứng bổ sung quá trình hoạch định chính sách, điểm mà Shaw đã loại bỏ trong nghiên cứu của mình.

Miller (2002) tập trung vào quá trình hoạch định chính sách, và những kết quả nghiên cứu lại trái ngược với những luận cứ của Schorr và Shaw. Học giả này cho rằng chính phủ Mỹ và Anh không thay đổi chính sách về khủng hoảng người Kurd mà chỉ 'điều chỉnh chúng cho phù hợp hơn với vấn đề người tị nạn và những áp lực lên chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ' (trang 46). Ông kết luận rằng 'giá như hành động đạo đức của chính quyền Bush *đối nghịch* với các lợi ích khác của liên minh, giá như không tồn tại những lý giải khác cho việc hình thành chính sách Mỹ; và giá như chính phủ đã thật sự *thay đổi* những chính sách của mình hơn là điều chỉnh chúng cho phù hợp với tình hình mới, chúng ta đã có thể gọi đó là hiệu ứng CNN. Tuy nhiên, đây lại không phải là thực tế' (trang 47).

Sự can thiệp của Mỹ vào Somalia đã trở thành điển đàn tranh luận thứ hai trong giới nghiên cứu về hiệu ứng CNN, và đưa ra những kết luận gây tranh cãi tương tự. Cohen (1994) đã viết rằng truyền hình 'cho thấy sức mạnh lay động các chính phủ của mình. Bằng việc tập trung bản tin hàng ngày vào những trẻ em của nạn đói tại Somalia, vốn là một câu chuyện bằng hình ảnh được dàn dựng cho truyền hình, tivi đã tập hợp lương tri của các thể chế công của cả nước, thúc đẩy chính phủ đưa ra quyết định can thiệp vì những lý do nhân đạo (trang 9-10). Mandelbaun (1994, trang 16) cũng đã viết rằng 'những hình ảnh truyền hình của những nạn nhân đói' đã thúc đẩy sự can thiệp của Mỹ, và học giả Shattuck (1996) nhấn mạnh đến 'hiệu ứng vòng cung': 'truyền thông đã đưa chúng ta đến Somalia và đem chúng ta ra khỏi đó' (trang 174). Nhưng Livingston và Eachus (1995) kết luận rằng quyết định can thiệp quân sự của Mỹ vào Somalia 'là kết quả của các hoạt động ngoại giao và hành chính, và *tin tức truyền thông xuất hiện chỉ để phản hồi lại các quyết định đó mà thôi* (trang 413, nhấn mạnh được bổ sung). Mermin (1997) gọi nhận định của Cohen là một 'giả thuyết' và sau đó bổ sung vào năm 1999: 'trường hợp can thiệp của Mỹ vào Somalia, nói chung, không phải là dẫn chứng cho sức mạnh tác động chính phủ của giới truyền thông, mà chính là dẫn chứng về tác động của nhà nước lên truyền thông' (trang 137). Tương tự, Riley (1999) cho rằng trong trường hợp ở Somalia và Rwanda, các lãnh đạo chính trị lập ra nghị trình của giới truyền thông, chứ không phải chiều ngược lại. Wheeler (2000,

trang 300) và Robinson (2001, trang 941) cũng đồng ý rằng truyền thông chỉ có một hiệu ứng 'xúc tác' hoặc 'yếu' lần lượt lên các quyết định can thiệp vào khu vực người Kurd và Somalia.

Áp dụng cách tiếp cận hiện thực vào quan hệ quốc tế, Gibbs (2000) giới thiệu một cách lý giải khác về quyết định can thiệp vào Somalia của Mỹ. Ông cho rằng các nhà hoạch định chính sách đã lợi dụng chiêu bài nhân đạo nhưng lại chú trọng quá mức vào các lợi ích chiến lược và kinh tế. Somalia nằm cận đường vận tải hàng hải trên biển Đỏ và khu vực eo biển Bab-el-Mandeb quan trọng chiến lược, và Conoco, một công ty dầu mỏ Mỹ, lại đang đầu tư vào việc khai thác dầu mỏ ở đây. Chính sách của Mỹ biến đổi đa dạng theo thời gian, từ hợp tác đến đối đầu với lãnh chúa địa phương Mohammed Aideed, dựa trên ý muốn và khả năng bảo vệ các lợi ích chiến lược trên của ông ta. Gibbs kết luận rằng các lợi ích quốc gia là nguyên nhân cho việc can thiệp này, chứ không phải hiệu ứng CNN hay những mục tiêu nhân đạo.

Các nghiên cứu so sánh cũng đã cho ra đời các kết luận đối nghịch và khó hiểu tương tự. Trong một nghiên cứu của mình, Gowing (1994) cho rằng việc điểm tin của CNN đã thu hút sự chú ý hướng đến những đợt khủng hoảng và có thể đã tạo ra những phản ứng trong công luận. Nhưng dựa trên những cuộc phỏng vấn với các nhà hoạch định chính sách ở một vài quốc gia, học giả này đã kết luận rằng họ phủ nhận những áp lực từ các bản tin truyền hình lên các quyết sách của chính phủ. Ông cũng đã lưu ý rằng vào năm 1991, Mỹ và các chính phủ phương Tây từ chối can thiệp vào Bosnia mặc dù báo chí phủ đầy tin tức về các hoạt động vũ lực ở khu vực này. Trong một nghiên cứu sau đó (2000, trang 212) ông dùng trường hợp đổi mặt của chính sách Mỹ liên quan đến cuộc khủng hoảng nghiêm trọng ở Burundi năm 1996 làm ví dụ cho hiệu ứng ngược: quyết định can thiệp dù không có sự đưa tin của giới truyền thông.

Trong một phân tích về các yếu tố ảnh hưởng đến việc can thiệp nhân đạo trong các cuộc khủng hoảng, Jakobsen (1996) xác định rằng chính việc đưa tin của CNN là một yếu tố quan trọng bởi nó đã đặt các cuộc khủng hoảng lên bàn nghị sự của các chính trị gia, tuy nhiên quyết định can thiệp *'vẫn được xác định chủ yếu dựa trên xác suất thành công'* (trang 212, nhấn mạnh được bổ sung). Trong một nghiên cứu gần đây (2000), ông bổ sung thêm rằng 'trong các tình huống các chính phủ ngần ngại sử dụng vũ lực, các quyết định can thiệp sẽ khó diễn ra trừ phi các hoạt động diễn ra nhanh chóng với tỉ lệ thương vong thấp. Bởi đó chỉ là một trường hợp hiếm hoi, áp lực mà truyền thông đặt lên các chính phủ lưỡng lự thường chỉ

có kết quả là các chính sách cơ bản chủ yếu nhằm đến việc giải tỏa áp lực đòi can thiệp từ phía công luận' (trang 138).

Robinson (2000a, 2002, trang 25-35) dự đoán rằng ảnh hưởng truyền thông thường diễn ra ở các trường hợp can thiệp nhân đạo khi mà quyết sách không rõ ràng và việc đưa tin được đặt trong khuôn khổ mang tính chỉ trích chính phủ và đồng cảm với các nạn nhân. Một khi chính sách rõ ràng, ảnh hưởng của giới truyền thông khó lòng diễn ra. Học giả này đã áp dụng mối tương tác giữa chính sách và truyền thông vào cuộc khủng hoảng Bosnia và Kosovo và phát hiện rằng quyết định của Mỹ nhằm bảo vệ 'khu vực an toàn' Gorazde ở Bosnia bị ảnh hưởng bởi giới truyền thông vì chính sách của chính quyền Bill Clinton vốn không rõ ràng và truyền thông đã cực lực chỉ trích ông. Trong trường hợp của Kosovo, chính sách không kích lại rất rõ ràng và kết quả là truyền thông thất bại trong việc đòi mở rộng hoạt động quân sự sang bao gồm cả bộ binh.

Theo mô hình ngoại giao truyền thông của Ammon (2001, trang 91-95), 5 điều kiện quyết định liệu tin tức truyền hình có thúc đẩy các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp quân sự hay không: một vấn đề cụ thể như một cuộc khủng hoảng toàn cầu hoặc một trường hợp nhân đạo khẩn cấp; với một sự kiện diễn tiến bất ngờ; có đặc trưng là thiếu vai trò của lãnh đạo; sự tự chủ của giới truyền thông; và khả năng dễ nhận diện, có nghĩa là một sự kiện thu hút sự quan tâm của các hãng thông tấn truyền hình toàn cầu. Ammon áp dụng mô hình của mình vào 3 cuộc khủng hoảng: khủng hoảng ở khu tự trị người Kurd nơi hội tụ cả 5 điều kiện nói trên và truyền thông toàn cầu đã buộc chính phủ Mỹ và các đồng minh quyết định can thiệp; sự nổi dậy đồng thời của người Shiite ở miền nam Iraq; nơi thiếu một vài điều kiện và vì thế truyền thông không ảnh hưởng đến chính sách; và cuộc nội chiến ở Rwanda 1994, nơi hiện diện cả 5 điều kiện nhưng truyền thông đã không thể tác động đến chính sách. Học giả này đã lý giải (trang 117-118) rằng tin tức về cuộc khủng hoảng ở Rwanda chỉ phác họa hình ảnh 'các tử thi', chứ không phải các 'nạn nhân sống' và rằng việc can thiệp vào quốc gia này "đi kèm những nguy cơ vượt ra ngoài khuôn khổ của lợi ích quốc gia hay bất kỳ mức độ quan ngại khả dĩ nào về khía cạnh nhân đạo." Chính những điều kiện không được bao gồm trong mô hình gốc đã quyết định cục diện trường hợp của Rwanda và cho thấy những điểm yếu trong mô hình của Ammon. Hơn nữa, việc hội đủ 5 điều kiện là cực kỳ khó khăn và sẽ chỉ diễn ra trong một vài trường hợp hi hữu. Một mô hình mới dựa trên truyền thông của nền chính trị thế giới không thể được xác định dựa trên một vài trường hợp cá biệt.

Edwards đã áp dụng mô hình của mình vào một vài nước trên thế giới và một vài sự kiện chính bao gồm đợt biểu tình ở quảng trường Thiên An Môn, sự sụp đổ của Liên Xô, quá trình dân chủ hóa của Đông Âu, sự chấm dứt của chế độ phân biệt chủng tộc apartheid ở Nam Phi và chế độ Pinochet ở Chile, chiến tranh vùng Vịnh, và nội chiến vùng Balkan và châu Phi. Ông cho rằng truyền thông đại chúng đã đóng vai trò quyết định trong tất cả các sự kiện và quá trình trên. Ông đã dùng khái niệm 'hiện tượng CNN' để miêu tả mối liên hệ giữa chính trị truyền thông và CNN: 'CNN thực hiện trên phạm vi toàn cầu điều mà một máy tính vốn thường làm trong một văn phòng, đó là cho phép hàng triệu khán thính giả năm châu tiếp cận một lượng thông tin tương tự vào cùng một thời điểm' (trang 312-314). Tuy nhiên, mối liên hệ trong thực tế giữa hiệu ứng này và nền chính trị truyền thông ở các quốc gia khác nhau đã không được phát triển đúng mức.

Nhiều kết luận nghiên cứu khác nhau đã đặt nghi vấn về hai khía cạnh cơ bản của hiệu ứng CNN: lực đẩy lên chính sách và sự liên lạc tức thì. Neuman (1996, trang 16) và Buckley (1998, trang 44) đã kết luận rằng truyền thông toàn cầu vẫn không thay đổi nền móng của lãnh đạo chính trị và quản trị quốc tế. Seib (2002) chỉ rõ: 'Dĩ nhiên tồn tại một logic cho cái gọi là lý thuyết về CNN, và điều này cổ vũ tinh thần cho những nhà báo vốn tự nghĩ rằng họ có quyền lực, tuy nhiên có một vấn đề cốt lõi: điều đó thật sự không tồn tại, ít như với tư cách như một quy trình nhân quả rõ ràng' (trang 27). Natisos (1997, trang 124), Gowing (2000, trang 204) và Jakobsen (2000, trang 133) đồng ý rằng hiệu ứng CNN đã bị phóng đại quá mức trong khi Badsey (1997, trang 19) chỉ ra 'dù cho có thể xảy ra hay không, hiệu ứng CNN là trường hợp bất thường và khó dự đoán, và là một phần của mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố khác nhau.'

Khá nhiều nghiên cứu đã xác định rõ những điều kiện có thể dẫn đến việc truyền hình toàn cầu gây áp lực lên việc đưa ra quyết định chính sách của các lãnh đạo. Những điều kiện này tồn tại trong cả quá trình hoạch định chính sách lẫn quy trình làm tin tức của truyền thông. Một nghiên cứu đã cho thấy "việc điểm tin đậm sẽ chỉ tạo ra những dư âm chính trị quốc tế lớn nếu tình cờ đánh trúng vào yếu điểm quan trọng và thường khó ngờ trong chuỗi dài các tin tức mà thôi. Tác động sẽ xuất hiện nếu việc đưa tin tạo ra một khoảnh khắc hoảng loạn về chính sách khi mà các chính phủ không có một đường lối chính sách vững vàng hay một lộ trình rõ ràng' (Gowing, 2000, trang 210). Những nghiên cứu khác cũng đã chỉ ra những điều kiện như sự không chắc chắn trong chính sách hay cách đóng khung tin tức ủng hộ sự can thiệp của giới truyền thông (Robinson, 2000a, 2000b, 2001), việc truyền tải những hình ảnh thảm khốc và một vấn đề đơn giản dễ xác định (Hopkinson, 1993, trang 33), những phản ứng chậm chạp và thiếu quyết đoán của

chính phủ (MacFarlane & Weiss, 2000, trang 128), những lợi ích địa chính trị (Natisos, 1996), và một khoảng trống chính sách (Seib, 2002, trang 28). Một yếu tố quan trọng trong những kết luận trên chính là giới lãnh đạo. Nếu các nhà lãnh đạo không có một chính sách rõ ràng về một vấn đề quan trọng, giới truyền thông sẽ nhảy vào và thay thế họ ngay. Những tình huống như vậy tuy nhiên lại phản ánh về những cá nhân lãnh đạo hơn là về giới truyền thông, và những kết luận trên không cần nghiên cứu rộng hơn. Những học giả đã không thể trả lời được câu hỏi liệu có hay không việc truyền thông có thể buộc các lãnh đạo thay đổi một chính sách mà họ thực sự đang theo đuổi hay không.

Thảo luận và kết luận

Nỗ lực tìm hiểu về hiệu ứng CNN cho thấy trường hợp thú vị về lý thuyết hóa và thuật ngữ hóa các hiện tượng truyền thông. Khái niệm được khơi mào bởi những chính trị gia và quan chức vốn bị ám ảnh bởi truyền thuyết về báo chí thời kỳ chiến tranh Việt Nam, sự bối rối của thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, và sự tiến hóa của giới truyền thông. Mặc cho những luận cứ chứng minh cho chiều hướng ngược lại (Hallin, 1986), nhiều nhà lãnh đạo vẫn tin rằng tin tức truyền hình mang tính chỉ trích chính là nguyên nhân cho thất bại của Mỹ ở Việt Nam. Chính từ đạo ấy, nhiều chính trị gia đã xem truyền thông như một đối thủ thù địch với những chính sách ở một vài lĩnh vực như đàm phán quốc tế hay can thiệp nhân đạo. Niềm đam mê về hiệu ứng CNN của một vài nhà lãnh đạo cũng được hình thành từ nhận thức về giới truyền thông nói chung, đặc biệt là lĩnh vực truyền hình, như một nhà môi giới quyền lực quan trọng nhất trong chính trị. *Nền dân chủ truyền thông (mediademocracy), chủ nghĩa truyền thông (medialism), nền truyền thông trị (mediacracy), nền dân chủ truyền hình (teledemocracy), và chính trị truyền thông (mediapolitik)* chỉ là một vài khái niệm tân thời được gọi tên để mô tả một hệ thống chính trị bị chi phối bởi giới truyền thông này. Việc áp dụng các quan niệm tương tự vào chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế đã phát sinh những tên gọi và khái niệm tương tự như *hiệu ứng CNN* và *ngoại giao truyền hình/ truyền thông*. Bối cảnh trên giúp ta hiểu được vì sao truyền hình toàn cầu được nhìn nhận là sở hữu một quyền năng quyết định chính sách đối ngoại, chủ yếu ở những tình huống khủng hoảng sâu sắc, và vì sao những nhà hoạch định chính sách nghĩ rằng họ cần vô hiệu hóa giới truyền thông những khi quyết định áp dụng vũ lực hay phát động một sang kiến ngoại giao mới (Gilboa, 1998).

Nghiên cứu này đã cho thấy một cuộc tranh luận và mối bất đồng lớn về khái niệm và phương pháp được sử dụng để kiểm nghiệm hiện tượng CNN. Nhiều

học giả áp dụng những định nghĩa khác nhau về hiện tượng này và trình bày nhiều lý giải khác nhau thậm chí là trái ngược nhau về những hiệu ứng CNN. Chúng bao gồm 'thúc đẩy' chính sách, 'giới hạn' sự lựa chọn, 'cản trở' quá trình cân nhắc chính sách và 'gây trở ngại' giai đoạn triển khai chính sách, cũng như 'xúc tác' cho việc theo đuổi một chính sách cụ thể và 'giúp đỡ' việc triển khai bằng cách 'chính đáng hóa' hành động quân sự và 'tạo đồng thuận'. Các học giả cũng cho rằng chính hiệu ứng CNN đã biến đổi hoàn toàn việc hoạch định chính sách ngoại giao và nền chính trị thế giới, và các lãnh đạo quốc gia đã thúc đẩy hiệu ứng CNN lên địa vị của một siêu cường, có ảnh hưởng quyết định lên ngay cả Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc. Một số khác lại chỉ ra điều ngược lại, rằng hiệu ứng CNN không hề thay đổi hoàn toàn mối quan hệ giữa truyền thông và chính phủ, rằng hiệu ứng này không hề tồn tại hay đã bị thổi phồng quá mức và chỉ diễn ra ở những tình huống hiếm khi xảy ra có sự kết hợp của việc đưa tin dai dẳng và thảm khốc về một đợt khủng hoảng, tình trạng vai trò lãnh đạo yếu, đi kèm quá trình hoạch định chính sách rối ren.

Lý thuyết về hiệu ứng CNN đã được định nghĩa rất rộng và để kiểm chứng, lý thuyết này lại cần được triển khai một cách rất hẹp. Và khi đã hoàn tất thì như nhiều nghiên cứu đã chứng minh, nhiều tuyên bố và tác động của hiệu ứng này lại có thể bị bác bỏ một cách dễ dàng. Nhiều công trình nghiên cứu đã lẫn lộn mối quan hệ nhân quả giữa tin tức và chính sách. Chúng ta cần phân biệt rõ ràng giữa những trường hợp chính phủ muốn can thiệp và vì thế không những không hề phản đối mà còn khởi xướng và cổ vũ việc đưa tin về thảm họa, và những trường hợp mà ở đó chính phủ vẫn còn do dự trong quyết định can thiệp và vì thế phản ứng lại áp lực từ phía truyền thông. Dù sao thì giới truyền thông không thể khiến chính phủ làm những việc mà chính phủ không muốn làm. Như Compaine (2002, trang 5) đã quan sát thấy: 'ở nhiều nước, chính phủ thậm chí có khuynh hướng lèo lái truyền thông hơn là chiều ngược lại dù cho bề ngoài trông như họ đang chiều theo công luận.' Một giả định sai lầm khác thường thấy là việc nhầm lẫn giữa khái niệm 'kiểm soát' và 'gây áp lực'. Dĩ nhiên là có sự khác nhau giữa việc 'áp đặt' và việc 'tạo áp lực' các nhà lãnh đạo đưa ra một quyết sách nào đó. Khuôn khổ 'áp đặt' chính sách hàm ý rằng giới truyền thông nắm quyền kiểm soát quy trình hoạch định chính sách, trong khi khuôn khổ 'tạo áp lực' coi truyền thông như một trong nhiều yếu tố cạnh tranh nhau nhằm ảnh hưởng đến quyết định cuối cùng. Nhiều nghiên cứu cố tìm ra luận điểm về việc 'áp đặt' nhưng chỉ có thể đưa ra những bằng chứng về tính 'tạo áp lực' mà thôi.

Hầu hết những nghiên cứu về hiệu ứng CNN mặc định một mô hình cụ thể cho quy trình hoạch định chính sách. Chúng liên kết ảnh hưởng của truyền thông lên chính sách với tác động của tin tức lên công luận và dẫn đến kết quả là áp lực

công luận lên các nhà lãnh đạo nhằm lựa chọn những quyết sách được cổ súy bởi giới truyền thông. Truyền hình đưa tin về một cuộc khủng hoảng tồi tệ; công chúng nhìn thấy những hình ảnh về nạn đói ở châu Phi hay dòng người tị nạn từ khu vực Kurdistan, và đòi hỏi một hành động cụ thể từ phía chính phủ. Seib (2002) đã tóm tắt cơ chế tam giác như sau: 'hình ảnh được công bố, đặc biệt là những bức ảnh gây xúc động mạnh về những dân thường bị nạn, sẽ khơi dậy làn sóng công luận đến mức các quan chức chính phủ bị buộc phải điều chỉnh chính sách nhằm thỏa mãn công luận' (trang 27). Graber (2002) mô tả quá trình tương tự: 'tin tức truyền hình trở thành chú chó có khả năng vẫy đuôi được cái đuôi của chính sách công' (trang 16). Mô hình hoạch định chính sách dân chủ được hàm ý ở đây đã bỏ qua nhiều yếu tố, có lẽ quan trọng nhất là xu hướng người dân Mỹ và châu Âu quan tâm rất ít về những tin tức thời sự quốc tế. Và cơ chế này cũng chỉ áp dụng mô hình phản ứng dân chủ cụ thể ở một vài xã hội dân chủ tự do phương Tây, nhưng lại vô cùng hạn chế khi cố gắng áp dụng rộng rãi ra các xã hội khác. Mỗi tương quan giữa tin tức, công luận và chính sách vẫn chưa rõ ràng (Seaver, 1998) và những nhà nghiên cứu mong muốn chứng minh hiệu ứng CNN mà chỉ dựa vào giả định cho rằng mỗi quan hệ tam giác này là xác thực có thể đang đi theo một hướng nghiên cứu sai.

Livingston (1997, trang 291) đã quan sát thấy hàng loạt nỗ lực làm sáng tỏ hiệu ứng CNN trong nhiều năm qua mang lại rất ít kết quả mỹ mãn. Ghi nhận này vẫn chính xác cho đến ngày hôm nay. Và chúng ta cần xác định một lộ trình nghiên cứu mới để tìm hiểu về hệ quả của truyền thông toàn cầu chứ không chỉ giới hạn ở CNN, về nhiều lĩnh vực truyền thông và quan hệ quốc tế khác nhau, chứ không chỉ giới hạn ở mặt quốc phòng hay ngoại giao. Một lộ trình nghiên cứu mới phải nhằm giải quyết 8 chủ đề và vấn đề bao gồm cả những hiệu ứng của các thay đổi địa chính trị và công nghệ truyền thông toàn cầu và hiệu ứng của việc đưa tin quốc tế lên các khía cạnh khác nhau của quan hệ quốc tế và truyền thông:

1. *Hệ quả của những thay đổi địa chính trị:* Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng hiệu ứng CNN diễn ra trong bối cảnh của một sự thay đổi địa chính trị lớn trong nền chính trị thế giới: đó là sự chấm dứt cuộc Chiến tranh Lạnh. Khi thiếu vắng một đối thủ và đối trọng chiến lược, đường lối quan hệ ngoại giao của chính phủ Mỹ trở nên bối rối và thiếu chắc chắn. Cuộc tấn công khủng bố vào New York và Washington vào tháng 9 2001 đã khiến nước Mỹ phải hình thành một mục tiêu chiến lược cũng như một kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu đó ở phạm vi toàn cầu. Trong bối cảnh như thế, chính phủ Hoa Kỳ đã tiến hành cuộc chiến ở Afghanistan và Iraq và đe dọa tuyên chiến với bất kỳ chế độ nào có dính líu hay tài trợ cho các tổ chức khủng bố. Môi trường chiến lược mới của cuộc chiến chống khủng

bổ toàn cầu sẽ có tác động lớn đến hiệu ứng CNN và cần được nghiên cứu và tìm hiểu kỹ hơn. Liệu kế hoạch chiến lược mới sẽ loại bỏ hoàn toàn hay giảm thiểu hiệu ứng CNN hay không?

2. *Hệ quả của những thay đổi công nghệ:* Nhiều nghiên cứu về hiệu ứng CNN ban đầu kết luận rằng việc đưa tin về những cuộc khủng hoảng đầu thập niên 1990 là hành động chạy theo chính sách chứ không phải chiều ngược lại, đơn giản vì chi phí đắt đỏ để triển khai nhà báo và vận chuyển máy móc đến những nơi xa xôi trên thế giới. Hậu quả là, CNN và các hãng thông tấn khác phải chờ đợi tín hiệu từ chính phủ trước khi quyết định có nên giành tài lực và thời gian phát sóng cho một cuộc khủng hoảng bất kỳ nào đó hay không. Tuy nhiên, ngày nay những tiến bộ trong công nghệ truyền hình, như videophone và những thiết bị nhỏ gọn khác, đã giảm dần chi phí phát sóng từ những khu vực hẻo lánh (Higgins 2000). Các mạng truyền hình toàn cầu giờ đã có thể khởi xướng và đưa tin một cách độc lập. Liệu sự thay đổi này có thể làm gia tăng hiệu ứng CNN hay không?
3. *Tác động lên các tất cả các giai đoạn của cuộc xung đột, không chỉ giai đoạn sử dụng vũ lực.* Việc tập trung vào tin tức của CNN về các cuộc khủng hoảng và can thiệp nhân đạo đã tạo nên một số khoảng trống nghiên cứu bởi nó cho phép các học giả bỏ qua những hiệu ứng truyền hình toàn cầu tác động lên ba giai đoạn quan trọng khác của các cuộc xung đột: ngăn chặn, giải quyết và biến đổi. Truyền hình toàn cầu có khuynh hướng bỏ qua những giai đoạn này bởi chúng ít kịch tính hơn giai đoạn sử dụng vũ lực, nhưng sự loại trừ này có tác động đáng kể đến những nỗ lực ngăn ngừa bạo lực và tiến hành các bước hòa giải xung đột một khi bạo lực chấm dứt (Jakobsen, 2000). Vậy những hệ quả đó có thể là gì?
4. *Hệ quả trực tiếp lên việc hoạch định chính sách.* Những hệ quả của tin tức truyền hình quốc tế tác động lên quá trình hoạch định chính sách phức tạp hơn nhiều so với những gì được bao hàm trong hiệu ứng CNN. Hầu hết nghiên cứu về hiệu ứng này dựa trên mối quan hệ tam giác giữa tin tức, công luận và quá trình hoạch định chính sách. Tuy nhiên, như Gilboa (2002a, 2002c, 2003) và Miller (2002) cho thấy, điều có thể và cần thiết được nghiên cứu là những hệ quả của truyền thông toàn cầu lên quá trình hoạch định chính sách một cách trực tiếp hơn trong việc áp dụng cũng như độc lập hơn khỏi tác động của công luận. Hơn thế, chỉ khi có được một hệ thống các nghiên cứu chính chu về toàn bộ quá trình đưa ra quyết

- định trong thực tế, bao gồm cả việc đánh giá tất cả các yếu tố liên quan, thì chúng ta mới có thể chỉ ra tầm ảnh hưởng tương đối của việc đưa tin.
5. *Hệ quả lên những lĩnh vực khác ngoài phạm vi quốc phòng hay đối ngoại.* Những nghiên cứu về hiệu ứng CNN đã phần tập trung vào quá trình đưa ra chính sách quốc phòng và đối ngoại, nhưng trong thực tế, tin tức có tầm ảnh hưởng sâu rộng lên nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, thương mại, y tế, văn hóa và môi trường ở bình diện quốc tế. Việc ghi nhận và phân tích những hệ quả lên việc hoạch định chính sách và các tương tác quốc tế trong những lĩnh vực này đòi hỏi những nghiên cứu riêng biệt.
 6. *Những hệ quả của việc thiên vị phương Tây.* Mặc cho các mạng truyền hình toàn cầu đưa tin quốc tế, nhưng việc đưa tin đó được sàng lọc qua lăng kính của phương Tây, cũng giống như phản ứng của công chúng và các nhà hoạch định chính sách đối với việc đưa tin đó. Trung Quốc nhận được khá nhiều sự chú ý từ CNN khi xảy ra đàn áp chính trị chống lại phong trào dân chủ nhưng lại thờ ơ trước những vấn đề được “địa phương hóa”. Những vụ thảm sát ở vùng Balkan nhận được nhiều sự chú ý hơn là ở khu vực Trung Phi. Các vấn đề về y tế nghiêm trọng như đại dịch AIDS gây ra cái chết của hàng triệu người lại nhận được ít sự quan tâm hơn so với những cuộc khủng hoảng nhân đạo mang tính bạo lực của thập niên 1990. Dường như các kênh truyền hình toàn cầu hứng thú với những khu vực liên quan đến lợi ích chính trị, quân sự và kinh tế của nước Mỹ và châu Âu. Vì vậy sẽ rất hữu ích khi nghiên cứu liệu việc những tin tức toàn cầu có bị giới hạn và ít liên quan hơn với hầu hết mọi người dân trên thế giới hay không.
 7. *Ý nghĩa của việc phủ sóng toàn cầu.* Các hãng tin truyền hình phát sóng tin tức đến hàng trăm triệu khán giả trên toàn thế giới. Tuy nhiên, chúng ta lại không có đủ thông tin về việc các nhóm khán giả khác nhau ở những môi trường văn hóa, chính trị và kinh tế khác nhau sẽ diễn dịch cùng một thông điệp được phát sóng từ các hãng tin như thế nào. Hơn nữa, cũng cần nghiên cứu tác động của những hãng tin mới và đầy cạnh tranh như Al-Jazeera và Fox News lên nội dung đưa tin toàn cầu và sự tiếp nhận ở những khu vực khác nhau trên thế giới.
 8. *Hệ quả lên công việc của các biên tập viên và phóng viên tin tức.* Các mạng truyền hình toàn cầu đã tác động đến công việc chuyên môn của các biên tập viên và phóng viên tin tức chứ không chỉ của những chính trị gia và nhà ngoại giao (Roenstiel, 1994; Walsh, 1996; Hachten, 1998;

Gowing, 2000, trang 219-223; Gilboa, 2002a, trang 22-25). Các hãng tin không ngừng sử dụng các mẫu video ở hải ngoại từ những nguồn khó kiểm chứng; các biên tập viên buộc các phóng viên phát sóng những hình ảnh thậm chí khi chưa có đủ thông tin và không hề quen thuộc với bối cảnh của sự kiện; và các phóng viên lẫn lộn việc đưa tin với ý kiến cá nhân khi đưa ra những nhận định tức thời và ủng hộ ra mặt một bên của cuộc xung đột. Cũng cần phải nghiên cứu những hệ quả của cuộc tấn công khủng bố năm 2001 vào New York và Washington và cuộc chiến tranh chống khủng bố toàn cầu sau đó của Mỹ lên việc lấy tin của các phóng viên và của các hãng tin (Zelizer & Allan, 2002; Hachten & Scotton, 2002).

Việc phát triển những mô hình và phương pháp nghiên cứu phức tạp hơn và áp dụng những mô hình hiện tại nhằm thúc đẩy nghiên cứu về một hay tất cả các vấn đề quan trọng nêu trên là cần thiết. Những mô hình chính của O'Neill, Ammon và Edwards dường như không mấy hữu dụng. Ngược lại, một định nghĩa hẹp hơn cho vai trò của truyền thông và nghiên cứu kết hợp những lý thuyết của ngành truyền thông và quan hệ quốc tế có thể sẽ mang đến những kết luận thuyết phục hơn. Khuôn khổ của Livingston về 'các dạng can thiệp và các cân nhắc truyền thông' là một công cụ phân tích tuyệt vời để phân tích những hệ quả khác nhau mà việc đưa tin mang lại đối với những quyết định can thiệp quân sự. Những ứng dụng của mô hình chính sách-truyền thông của Robinson và cách tiếp cận 'định vị' của Miller cũng rất hữu dụng. Cũng có thể hữu ích nếu chúng ta nhìn nhận các hãng tin như một chủ thể trong nền chính trị quốc tế và quốc nội (Bennett & Paletz, 1994; Entman, 2000; Graber, 2002, trang 159-194; Paletz, 2002, trang 338-362; Gilboa, 2000, 2002b, 2002c). Các hãng tin tức toàn cầu đóng nhiều vai trò khác nhau trong quá trình hoạch định chính sách, nền ngoại giao và quan hệ quốc tế. Một lộ trình nghiên cứu mới và việc ứng dụng mạnh mẽ các khuôn khổ mới hay có sẵn có thể mang lại câu trả lời cho những câu hỏi cơ bản chưa được giải đáp về vai trò và hệ quả thật sự trong thực tế của các hãng tin toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

Ammon, R. (2001). *Global television and the shaping of world politics: CNN, telediplomacy, and foreign policy*. Jefferson, NC: McFarland.

Badsey, S. (1997). The media and UN "peacekeeping" since the Gulf War. *Journal of Conflict Studies*, 17, 7–27.

- Badsey, S. (Ed.). (2000). *The media and international security*. London: Cass.
- Baker, J., III (1995). *The politics of diplomacy*. New York: G. P. Putnam's Sons. *The CNN Effect* 41
- Belknap, M. (2002). The CNN effect: Strategic enabler or operational risk? *Parameters*, 32, 100–114.
- Bennett, W.L. (1990). Toward a theory of press-state relations in the United States. *Journal of Communication*, 40, 103–125.
- Bennett, W. L., & Paletz, D. (Eds.). (1994). *Taken by storm: The media, public opinion, and U.S. foreign policy in the Gulf War*. Chicago: University of Chicago Press.
- Buckley, B. (1998). *The news media and foreign policy: An exploration*. Halifax, Nova Scotia, Canada: Centre for Foreign Policy Studies, Dalhousie University.
- Carruthers, S. (2000). *The media at war: Communication and conflict in the twentieth century*. New York: St. Martin's Press.
- Chomsky, N., & Herman, E. (1988). *Manufacturing consent: The political economy of the mass media*. New York: Pantheon.
- Cohen, B. (1994). A view from the academy. In W.L. Bennett & D. Paletz (Eds.), *Taken by storm: The media, public opinion, and U.S. foreign policy in the Gulf War* (pp. 8–11). Chicago: University of Chicago Press.
- Compaine, B. (2002) Global media. *Foreign Policy*, 133, 20–28.
- Edwards, L. (2001). *Mediapolitik: How the mass media have transformed world politics*. Washington, D.: Catholic University of America Press.
- Edwards, P. (1998). The military-media relationship—A time to redress the balance? *RUSI Journal*, 143, 43–49.
- Entman, R. (2000). Declarations of independence: The growth of media power after the Cold War. In B. Nacos, R. Shapiro, & P. Isernia (Eds.), *Decisionmaking in a glass house* (pp. 11– 26). Lanham, MD: Rowman & Littlefield.
- Feist, S. (2001). Facing down the global village: The media impact. In R. Kugler & E. Frost (Eds.), *The global century* (pp. 709–725). Washington, DC: National Defense University Press.
- Flournoy, D. (1992). *CNN World Report: Ted Turner's international news coup*. London: J. Libbey.

- Flournoy, D., & Stewart, R. (1997). *CNN: Making news in the global market*. Luton: University of Luton Press.
- Freedman, L. (2000). Victims and victors: Reflections on the Kosovo war. *Review of International Studies*, 26, 335–358.
- Gibbs, D. (2000). Realpolitik and humanitarian intervention: The case of Somalia. *International Politics*, 37, 41–55.
- Gilboa, E. (1993). American media, public opinion and the Intifada. In A. Cohen & G. Wolfsfeld (Eds.), *Framing the Intifada: Media and people* (pp. 93–115). Norwood, NJ: Ablex.
- Gilboa, E. (1998). Secret diplomacy in the television age. *Gazette*, 60, 211–225.
- Gilboa, E. (2000). Mass communication and diplomacy: A theoretical framework. *Communication Theory*, 10, 275–309.
- Gilboa, E. (2002a). *The global news networks and U.S. policymaking in defense and foreign affairs*. Cambridge, MA: Shorenstein Center on the Press, Politics, and Public Policy, Kennedy School of Government, Harvard University.
- Gilboa, E. (Ed.). (2002b). *Media and conflict: Framing issues, making policy, shaping opinions*. Ardsley, NY: Transnational.
- Gilboa, E. (2002c). Global communication and foreign policy. *Journal of Communication*, 52, 731–748.
- Gilboa, E. (2003). Foreign policymaking in the television age. *Georgetown Journal of International Affairs*, 4, 119–126.
- Girardet, E., & Girardet, E. (Eds.). (1995). *Somalia, Rwanda, and beyond: The role of the international media in wars and humanitarian crises*. Dublin: Crosslines Communications.
- Gow, J., Paterson, R., & Preston, A. (Eds.). (1996). *Bosnia by television*. London: British Film Institute.
- Gowing, N. (1994). *Real-time television coverage of armed conflicts and diplomatic crises: Does it pressure or distort foreign policy decisions?* Cambridge, MA: Shorenstein Center on the Press, Politics, and Public Policy, Kennedy School of Government, Harvard University.
- Gowing, N. (2000). Media coverage: Help or hindrance in conflict prevention? In S. Badsey (Ed.), *The media and international security* (pp. 203–226). London: Cass.

- Graber, D. (2001). *Processing politics: Learning from television in the Internet age*. Chicago: University of Chicago Press.
- Graber, D. (2002). *Mass media and American politics* (6th ed.). Washington, DC: Congressional Quarterly Press.
- Gurevitch, M. (1991). The globalization of electronic journalism. In J. Curran & M. Gurevitch (Eds.), *Mass media and society* (pp. 178–193). London: Edward Arnold.
- Haass, R. (1994). *Intervention: The use of American military power in the post-Cold War world*. Washington, DC: Carnegie Endowment for International Peace.
- Hachten, W. (1998). *The troubles of journalism: A critical look at what's right and wrong with the press*. Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Hachten, W., & Scotton, F. (2002). *The world news prism: Global media in an era of terrorism* (6th ed.). Ames: Iowa State University Press.
- Hallin, D. (1986). *The uncensored war: The media and Vietnam*. Berkeley: University of California Press.
- Hammond, P., & Herman, E. (Eds.). (2000). *Degraded capability: The media and the Kosovo crisis*. London: Pluto Press.
- Herman, E. (1993). The media's role in U.S. foreign policy. *Journal of International Affairs*, 47, 23–45.
- Herman, E., & Peterson, D. (2000). CNN: Selling NATO's war globally. In P. Hammond & E. Herman (Eds.), *Degraded capability: The media and the Kosovo crisis* (pp. 111–122). London: Pluto Press.
- Higgins, J. (2000). *Satellite newsgathering*. Woburn, MA: Focal Press.
- Hoge, J. F., Jr. (1994). Media pervasiveness. *Foreign Affairs*, 73, 136–144.
- Hopkinson, N. (1993). *The media and international affairs after the Cold War* (Wilton Park Paper 74). London: Her Majesty's Stationery Office.
- Hopkinson, N. (1995). *The impact of new technology on the international media and foreign policy* (Wilton Park Paper 97). London: Her Majesty's Stationery Office.

- Jakobsen, P. (1996). National interest, humanitarianism or CNN: What triggers UN peace enforcement after the Cold War? *Journal of Peace Research*, 33, 205–215.
- Jakobsen, P. (2000). Focus on the CNN effect misses the point: The real media impact on conflict management is invisible and indirect. *Journal of Peace Research*, 37, 131–143.
- Johnston, C. (1995). *Winning the global TV news game*. Woburn, MA: Focal Press.
- Livingston, S. (1996). Suffering in silence: Media coverage of war and famine in the Sudan. In R. Rotberg & T. Weiss (Eds.), *From massacres to genocide: The media, public policy, and humanitarian crises* (pp. 68–89). Cambridge, MA: World Peace Foundation.
- Livingston, S. (1997). Beyond the “CNN effect”: The media-foreign policy dynamic. In P. Norris (Ed.), *Politics and the press: The news media and their influences* (pp. 291–318). Boulder, CO: Lynne Rienner.
- Livingston, S. (2000). Media coverage of the war: An empirical assessment. In A. Schnabel & R. Thakur (Eds.), *Kosovo and the challenge of humanitarian intervention: Selective indignation, collective action, and international citizenship* (pp. 360–384). New York: United Nations University Press.
- Livingston, S., & Eachus, T. (1995). Humanitarian crises and U.S. foreign policy: Somalia and the CNN effect reconsidered. *Political Communication*, 12, 413–429.
- Livingston, S., & Eachus, T. (1999). Rwanda: U.S. policy and television coverage. In H. Adelman and A. Suhrke (Eds.), *The path of a genocide: The Rwanda crisis from Uganda to Zaire* (pp. 209–228). New Brunswick, NJ: Transaction.
- MacFarlane, N.S., & Weiss, T. (2000). Political interest and humanitarian action. *Security Studies*, 10, 121–142.
- Mandelbaum, M. (1994). The reluctance to intervene. *Foreign Policy*, 95, 3–8.
- McCombs, M., Shaw, D., & Weaver, D. (1997). *Communication and democracy: Exploring the intellectual frontiers in agenda-setting*. Mahwah, NJ: Erlbaum. The CNN Effect 43
- McNulty, T. (1993). Television’s impact on executive decisionmaking and diplomacy. *Fletcher Forum of World Affairs*, 17, 67–83.

- McPhail, T. (2002). *Global communications: Theories, stakeholders, and trends*. Boston: Allyn & Bacon.
- Mermin, J. (1996). Conflict in the sphere of consensus? Critical reporting on the Panama invasion and the Gulf War. *Political Communication*, 13, 181–194.
- Mermin, J. (1997). Television news and American intervention in Somalia: The myth of a mediadriven foreign policy. *Political Science Quarterly*, 112, 385–403.
- Mermin, J. (1999). *Debating war and peace: Media coverage of U.S. intervention in the post- Vietnam era*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Miller, D. (2002, March). Measuring media pressure on security policy decisionmaking in liberal states: The positioning hypothesis. Paper presented at the annual convention of the International Studies Association, New Orleans.
- Minear, L., Scott, C., & Weiss, T. (1996). *The news media, civil war, and humanitarian action*. Boulder, CO: Lynne Rienner.
- Natsios, A. (1996). Illusions of influence: The CNN effect in complex emergencies. In R. Rotberg & T. Weiss (Eds.), *From massacres to genocide: The media, public policy, and humanitarian crises* (pp. 149–168). Cambridge, MA: World Peace Foundation.
- Natsios, A. (1997). *U.S. foreign policy and the four horsemen of the apocalypse: Humanitarian relief in complex emergencies*. Westport, CT: Praeger.
- Neuman, J. (1996). *Lights, camera, war: Is media technology driving international politics?* New York: St. Martin's Press.
- Newsom, D. (1996). *The public dimension of foreign policy*. Bloomington: Indiana University Press.
- O'Neill, M. (1993). *The roar of the crowd: How television and people power are changing the world*. New York: Times Books.
- Owen, D. (1996). A clinician caution: Rhetoric and reality. In K. Cahill (Ed.), *Preventive diplomacy: Stopping wars before they start* (pp. 305–317). New York: Basic Books.
- Paletz, D. (2002). *The media in American politics: Contents and consequences* (2nd ed.). New York: Longman.
- Parker, R. (1995). *Mixed signals: The prospects for global television news*. New York: Twentieth Century Fund Press.

- Pearce, D. (1995). *Wary partners: Diplomats and the media*. Washington, DC: Congressional Quarterly Press.
- Reese, S., Gandy, O., & Grant, A. (Eds.). (2001). *Framing public life*. Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Regan, P. (2000). Substituting policies during U.S. interventions in internal conflicts, a little of this, a little of that. *Journal of Conflict Resolution*, 44, 90–106.
- Riley, J. (1999, September). Rethinking the myth of the CNN effect. Paper presented at the annual convention of the American Political Science Association, Atlanta.
- Robinson, P. (2000a). The policy-media interaction model: Measuring media power during humanitarian crisis. *Journal of Peace Research*, 37, 613–633.
- Robinson, P. (2000b). World politics and media power: Problems of research design. *Media, Culture and Society*, 22, 227–232.
- Robinson, P. (2001). Operation Restore Hope and the illusion of a news media driven intervention. *Political Studies*, 49, 941–956.
- Robinson, P. (2002). *The CNN effect: The myth of news, foreign policy and intervention*. New York: Routledge.
- Rosenstiel, T. (1994, August). The myth of CNN. *The New Republic*, pp. 27–33.
- Rotberg, R., & Weiss, T. (Eds.). (1996). *From massacres to genocide: The media, public policy, and humanitarian crises*. Cambridge, MA: World Peace Foundation.
- Schorr, D. (1991, July–August). Ten days that shook the White House. *Columbia Journalism Review*, pp. 21–23.
- Schorr, D. (1998, November 27). CNN effect: Edge-of-seat diplomacy. *Christian Science Monitor*, p. 11.44
- Eytan Gilboa Seaver, B. (1998). The public dimension of foreign policy. *Harvard International Journal of Press/Politics*, 3, 65–91.
- Seib, P. (1997). *Headline diplomacy: How news coverage affects foreign policy*. Westport, CT: Praeger.
- Seib, P. (2001). *Going live: Getting the news right in a real-time, online world*. Lanham, MD: Rowman & Littlefield.

- Seib, P. (2002). *The global journalist: News and conscience in a world of conflict*. Lanham, MD: Rowman & Littlefield.
- Shattuck, J. (1996). Human rights and humanitarian crises: Policymaking and the media. In R. Rotberg & T. Weiss (Eds.), *From massacres to genocide: The media, public policy, and humanitarian crises* (pp. 169–175). Cambridge, MA: World Peace Foundation.
- Shaw, M. (1996). *Civil society and media in global crises: Representing distant violence*. London: Pinter.
- Silvia, T. (Ed.). (2001). *Global news: Perspectives on the information age*. Ames: Iowa State University Press.
- Strobel, W. (1997). *Late-breaking foreign policy: The news media's influence on peace operations*. Washington, DC: United States Institute of Peace Press.
- Taylor, P. (1997). *Global communications, international affairs and the media since 1945*. New York: Routledge.
- Thussu, D. (2000). Legitimizing "humanitarian intervention"? CNN, NATO and the Kosovo crisis. *European Journal of Communication*, 15, 345–361.
- Volkmer, I. (1999). *News in the global sphere: A study on CNN and its impact on global communication*. Luton: University of Luton Press.
- Walsh, K. (1996). *Feeding the beast: The White House versus the press*. New York: Random House.
- Wheeler, N. (2000). *Saving strangers: Humanitarian intervention in international society*. New York: Oxford University Press.
- Whittemore, H. (1990). *CNN: The inside story*. Boston: Little, Brown.
- Zaller, J., & Chiu, D. (1996). Government's little helper: U.S. press coverage of foreign policy crises, 1945–1991. *Political Communication*, 13, 385–405.
- Zaller, J., & Chiu, D. (2000). Government's little helper: U.S. press coverage of foreign policy crises, 1946–1999. In B. Nacos, R. Shapiro, & P. Isernia (Eds.), *Decisionmaking in a glass house* (pp. 61–84). Lanham, MD: Rowman & Littlefield.
- Zelizer, B., & Allan, S. (Eds.), (2002). *Journalism after September 11*. London: Routledge.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng ý của độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.

- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>
Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.